



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 Năm 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4,094,083,644,747	3,863,679,617,579
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		42,606,365,491	313,025,494,504
1	Tiền	111	4	37,765,334,414	68,177,885,217
2	Các khoản tương đương tiền	112		4,841,031,077	244,847,609,287
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2,186,046,074,707	1,593,039,336,332
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	2,186,046,074,707	1,593,039,336,332
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		921,039,147,012	954,040,327,025
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	908,667,666,676	937,009,031,589
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		40,040,718,657	31,123,078,317
3	Phải thu ngắn hạn khác	136		39,034,369,383	41,472,449,393
4	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(66,703,607,704)	(55,564,232,274)
IV.	Hàng tồn kho	140	7	306,343,995,366	369,982,688,440
1	Hàng tồn kho	141		306,343,995,366	369,982,688,440
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		638,048,062,171	633,591,771,278
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	518,196,706,395	505,128,057,529
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		13,571,794,175	16,674,392,147
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9	106,279,561,601	111,789,321,602
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3,866,028,062,517	3,980,768,394,316
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		37,062,784	37,062,784
1	Phải thu dài hạn khác	216		37,062,784	37,062,784
II.	Tài sản cố định	220		3,008,772,666,222	3,105,790,318,731
1	Tài sản cố định hữu hình	221	10	2,855,919,967,248	2,952,553,156,707
	Nguyên giá	222		5,811,480,572,664	5,756,772,172,035
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,955,560,605,416)	(2,804,219,015,328)
2	Tài sản cố định vô hình	227	11	152,852,698,974	153,237,162,024
	Nguyên giá	228		277,710,100,956	273,236,124,664
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(124,857,401,982)	(119,998,962,640)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		217,347,770,425	214,146,967,623
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	217,347,770,425	214,146,967,623
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		256,306,987,671	256,306,987,671
1	Đầu tư vào công ty con	251		263,457,441,356	263,457,441,356
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6,000,000,000	6,000,000,000
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(13,150,453,685)	(13,150,453,685)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		383,563,575,415	404,487,057,507
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	8	339,726,298,026	354,797,797,580
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		43,837,277,389	49,689,259,927
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7,960,111,707,264	7,844,448,011,895

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN		Số cuối quý	Số cuối quý
A - NỢ PHẢI TRẢ	300	4,995,777,685,510	5,033,746,086,326
I. Nợ ngắn hạn	310	4,614,903,267,026	4,584,625,890,656
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	857,476,125,098	1,018,442,073,189
2 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313 9	62,991,521,347	40,120,991,889
3 Phải trả người lao động	314	366,336,104	371,877,557
4 Chi phí phải trả ngắn hạn	315 13	313,076,982,765	256,850,594,476
5 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	764,365,908,578	758,596,537,864
6 Phải trả ngắn hạn khác	319 14	119,713,392,638	284,751,738,365
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 15	2,437,542,147,975	2,094,181,289,625
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	59,370,852,521	131,310,787,691
II. Nợ dài hạn	330	380,874,418,484	449,120,195,670
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 16	380,874,418,484	449,120,195,670
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	2,964,334,021,754	2,810,701,925,569
I. Vốn chủ sở hữu	410 17	2,964,334,021,754	2,810,701,925,569
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411	1,370,786,090,000	1,370,786,090,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	1,370,786,090,000	1,370,786,090,000
2 Cổ phiếu quỹ	415	(300,150,000)	(300,150,000)
3 Quỹ đầu tư phát triển	418	131,972,384,482	131,972,384,482
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1,461,875,697,272	1,308,243,601,087
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ tr	421a	1,303,958,326,526	780,149,508,348
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	157,917,370,746	528,094,092,739
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600	7,960,111,707,264	7,844,448,011,895


 Nguyễn Thị Thu Hương
 Người lập biểu

Ngày 24 tháng 4 năm 2017


 Đỗ Thị Hương
 Kế toán trưởng




 Vũ Thị Mai Hương
 Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2017

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
				Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	1,452,120,285,120	1,271,305,179,159
2	Các khoản giảm trừ	02		3,279,566,505	8,996,531,767
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,448,840,718,615	1,262,308,647,392
4	Giá vốn hàng bán	11	19	835,073,191,759	810,545,814,304
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		613,767,526,856	451,762,833,088
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	30,222,826,930	70,525,702,735
7	Chi phí tài chính	22	21	37,344,742,590	4,298,701,361
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		36,726,358,717	3,884,932,546
8	Chi phí bán hàng	24		125,417,548,387	211,098,425,871
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		284,321,152,559	195,832,163,465
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		196,906,910,250	1,305,636,635
11	Thu nhập khác	31		1,768,751,842	1,024,459,645
12	Chi phí khác	32		669,900,514	281,176,990
13	Lợi nhuận khác	40		1,098,851,328	-
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		198,005,761,578	196,113,340,455
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		38,055,000,165	19,407,895,967
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2,033,390,667	36,605,671,582
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		157,917,370,747	140,099,772,906


Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

Ngày 24 tháng 4 năm 2017


Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng


Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 năm 2017

Đơn vị: VND

STT CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/1/2017 đến ngày 31/3/2017	Từ ngày 01/1/2016 đến ngày 31/3/2016
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	198,005,761,578	196,113,340,455
2 Điều chỉnh cho các khoản:		190,144,967,187	139,827,492,806
- Khấu hao tài sản cố định	02	180,177,214,490	149,092,989,404
- Các khoản dự phòng	03	8,404,030,802	9,191,886,648
- (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(762,168,805)	(744,483,039)
- (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(34,400,468,017)	(21,597,832,753)
- Chi phí lãi vay	06	36,726,358,717	3,884,932,546
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	388,150,728,765	335,940,833,261
- Thay đổi các khoản phải thu	09	22,794,847,520	154,457,315,888
- Thay đổi hàng tồn kho	10	41,013,005,632	(10,533,056,725)
- Thay đổi các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(94,197,351,359)	(629,575,516,720)
- Thay đổi chi phí trả trước	12	5,105,448,660	50,360,971,103
- Tiền lãi vay đã trả	14	(41,187,572,882)	(29,791,736,607)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(65,115,287,991)	(62,343,457,333)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	569,020,116	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(4,285,274,556)	(14,512,151)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	252,847,563,904	(191,499,159,284)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(109,689,735,200)	(217,946,993,270)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	318,181,819	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(593,006,738,375)	(409,959,250,729)
4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	40,825,327,774	24,580,389,776
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(661,552,963,982)	(603,325,854,223)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ đi vay	33	794,674,289,476	1,119,510,163,377
2 Tiền trả nợ gốc vay	34	(519,559,208,312)	(346,021,880,353)
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(136,828,810,100)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	138,286,271,064	773,488,283,024
Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50	(270,419,129,013)	(21,336,730,483)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	313,025,494,504	282,027,493,486
Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	70	42,606,365,491	260,690,763,003


 Nguyễn Thị Thu Hương
 Người lập biểu

Ngày 24 tháng 4 năm 2017


 Đỗ Thị Hương
 Kế toán trưởng


 Vũ Thị Mai Hương
 Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
 Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
 CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101778163 ngày 09 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, là bản sửa đổi lần thứ 18 của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008784 ngày 28 tháng 7 năm 2005.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 là 6.380 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 6.144).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ trực tuyến khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC)	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	59,12%	Cung cấp dịch vụ Game online, báo điện tử, thanh toán điện tử
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp dịch vụ internet, đại lý cung cấp dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác
Công ty TNHH MTV Giải pháp phần mềm doanh nghiệp FPT (FSS)	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Sản xuất phần mềm
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT (FCN)	Lô T2-5 Đường D1 Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	99.99%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> (Số năm)	<u>Năm trước</u> (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25	25
Máy móc và thiết bị	3 - 15	3 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 6	3 - 6
Phương tiện vận tải	6	6
Tài sản cố định khác	3 - 5	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn và được trình bày theo nguyên giá.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy vi tính, giấy phép và quyền khai thác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay (Số năm)
Phần mềm máy vi tính	3 - 5
Giấy phép	3
Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao - dự án Asia America Gateway ("AAG")	15

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào doanh thu hoạt động kinh doanh hàng tháng khi khách hàng sử dụng dịch vụ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thuDoanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ viễn thông

Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/3/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1,952,774,673	3,674,885,946
Tiền gửi ngân hàng	35,812,559,741	64,502,999,271
Các khoản tương đương tiền	<u>4,841,031,077</u>	<u>244,847,609,287</u>
Tổng tiền	<u>42,606,365,491</u>	<u>313,025,494,504</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại Công ty Cổ phần FPT và các ngân hàng thương mại kỳ hạn không quá 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>31/3/2017</u>		<u>31/12/2016</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	2,186,046,074,707	2,186,046,074,707	1,593,039,336,332	1,593,039,336,332
- Tiền gửi có kỳ hạn	2,186,046,074,707	2,186,046,074,707	1,593,039,336,332	1,593,039,336,332
	<u>31/3/2017</u>		<u>31/12/2016</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào công ty con	269,457,441,356	(13,150,453,685)	269,457,441,356	(13,150,453,685)
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ FPT	263,457,441,356	(13,150,453,685)	263,457,441,356	(13,150,453,685)
	6,000,000,000	-	6,000,000,000	-

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/3/17		31/12/16	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng	908,667,666,676	(66,703,607,704)	937,009,031,589	(55,564,232,274)

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/3/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	62,059,799,200
Hàng hóa	268,792,838,522	299,851,682,757
Công cụ	11,317,574,868	8,071,206,483
Nguyên vật liệu	26,233,581,976	
Tổng cộng	<u>306,343,995,366</u>	<u>369,982,688,440</u>

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/3/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí triển khai quang hóa	182,886,840,275	192,453,308,435
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	335,309,866,120	312,674,749,094
	<u>518,196,706,395</u>	<u>505,128,057,529</u>
b) Dài hạn		
Chi phí lắp đặt truyền hình trả tiền	257,622,996,736	267,928,451,861
Chi phí trả trước dài hạn khác	82,103,301,290	86,869,345,719
	<u>339,726,298,026</u>	<u>354,797,797,580</u>

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	31/12/2016	Phát sinh trong quý		31/3/2017
		Số phải thu/nộp	Số đã thu/nộp hoặc	
			bù trừ	
VND	VND	VND	VND	
a) Các khoản phải thu				
Thuế GTGT	5,378,431,350	-	5,378,431,350	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	106,015,310,120		-	106,015,310,120
Các loại thuế khác	395,580,132	180,322,638	311,651,289	264,251,481
Cộng	111,789,321,602	180,322,638	5,690,082,639	106,279,561,601
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	17,203,814,016	215,902,132,836	209,142,247,589	23,963,699,263
- Thuế GTGT đầu ra	17,203,814,016	197,696,618,398	190,936,733,151	23,963,699,263
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	18,205,514,438	18,205,514,438	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế nhập khẩu	-	614,349,737	614,349,737	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21,731,408,059	38,055,000,165	21,788,759,357	37,997,648,867
Các loại thuế khác	1,185,769,814	16,184,802,570	16,340,399,167	1,030,173,217
Thuế môn bài	-	133,000,000	133,000,000	-
Thuế thu nhập cá nhân	1,122,927,889	11,974,242,375	12,098,316,919	998,853,345
Thuế khác	62,841,925	4,077,560,195	4,109,082,248	31,319,872
Cộng	40,120,991,889	270,756,285,308	247,885,755,850	62,991,521,347

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
 Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
 CHXHCHN Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ												
Số dư đầu năm	70,574,472,411	5,027,327,810,521	36,308,690,474	597,595,701,113	24,965,497,516	5,756,772,172,035						
Mua trong kỳ	-	92,641,783,490	1,372,727,273	367,662,615	-	94,382,173,378						
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	467,208,576	-	-	-	467,208,576						
Phân loại lại	-	49,384,365,274	(24,418,867,758)	-	(24,965,497,516)	-						
Thanh lý, nhượng bán, nhập kho	-	(33,305,358,694)	(1,316,526,214)	(5,519,096,417)	-	(40,140,981,325)						
Số dư cuối quý	70,574,472,411	5,136,515,809,167	11,946,023,775	592,444,267,311	-	5,811,480,572,664						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Số dư đầu năm	21,983,361,433	2,384,902,334,238	15,931,135,685	370,232,780,025	11,169,403,947	2,804,219,015,328						
Khấu hao trong kỳ	645,008,896	171,426,237,413	254,623,527	2,957,933,908	-	175,283,803,744						
Thanh lý, nhượng bán, nhập kho	-	(17,348,660,739)	(1,316,526,214)	(5,277,026,703)	-	(23,942,213,656)						
Phân loại lại	-	18,573,334,613	(7,403,930,666)	-	(11,169,403,947)	-						
Số dư cuối quý	22,628,370,329	2,557,553,245,525	7,465,302,332	367,913,687,230	-	2,955,560,605,416						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày đầu năm	48,591,110,978	2,642,425,476,283	20,377,554,789	227,362,921,088	13,796,093,569	2,952,553,156,707						
Tại ngày cuối quý	47,946,102,082	2,578,962,563,642	4,480,721,443	224,530,580,081	-	2,855,919,967,248						

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Giấy phép & quyền khai thác	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	12,708,112,000	232,585,769,770	27,942,242,894	273,236,124,664
Mua trong kỳ	-	4,508,947,696	-	4,508,947,696
Giảm trong kỳ	-	-	(34,971,404)	(34,971,404)
Số dư cuối quý này	12,708,112,000	237,094,717,466	27,907,271,490	277,710,100,956
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	96,120,547,253	23,878,415,387	119,998,962,640
Khấu hao trong kỳ	-	4,424,347,209	469,063,537	4,893,410,746
Giảm trong kỳ	-	-	(34,971,404)	(34,971,404)
Số dư cuối quý này	-	100,544,894,462	24,312,507,520	124,857,401,982
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	12,708,112,000	136,465,222,517	4,063,827,507	153,237,162,024
Tại ngày cuối quý	12,708,112,000	136,549,823,004	3,594,763,970	152,852,698,974

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/3/2017	31/12/2016
	VND	VND
Dự án cáp biển APG	201,882,063,823	200,345,640,232
Khác	15,465,706,602	13,801,327,391
	217,347,770,425	214,146,967,623

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/3/2017	31/12/2016
	VND	VND
Chi phí lương cán bộ nhân viên	112,655,977,720	147,637,099,093
Chi phí lãi vay	54,263,306,445	58,724,520,610
Các khoản khác	146,157,698,600	50,488,974,773
	313,076,982,765	256,850,594,476

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/3/2017	31/12/2016
	VND	VND
Các khoản trích theo lương	5,087,239,944	8,892,343,656
Cổ tức phải trả	414,320,033	137,243,130,133
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	99,558,958,983	107,520,226,026
Các khoản phải trả khác	14,651,393,178	31,096,038,550
	119,711,912,138	284,751,738,365

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	31/12/16		Phát sinh		31/3/17	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	1,888,658,352,866	1,888,658,352,866	794,674,289,476	486,313,022,947	2,197,019,619,395	2,197,019,619,395
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 16)	205,522,936,759	205,522,936,759	68,245,777,186	33,246,185,365	240,522,528,580	240,522,528,580
Cộng	2,094,181,289,625	2,094,181,289,625	862,920,066,662	519,559,208,312	2,437,542,147,975	2,437,542,147,975

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	31/12/16		Phát sinh		31/3/17	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	654,643,132,429	654,643,132,429	-	33,246,185,365	621,396,947,064	621,396,947,064
Cộng	654,643,132,429	654,643,132,429	-	33,246,185,365	621,396,947,064	621,396,947,064

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/3/17	31/12/16
	VND	VND
Trong vòng một năm	240,522,528,580	205,522,936,759
Trong năm thứ hai	240,502,473,239	207,090,273,318
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	140,371,945,245	242,029,922,352
	621,396,947,064	654,643,132,429
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	240,522,528,580	205,522,936,759
Số phải trả sau 12 tháng	380,874,418,484	449,120,195,670

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng vốn cổ đông
Số dư ngày đầu năm trước	1,246,198,090,000	(300,150,000)	-	1,154,952,297,682	4,801,700,475,363
Vốn góp	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	885,101,524,676	885,101,524,676
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	131,972,384,482	(131,972,384,482)	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(87,981,589,655)	(87,981,589,655)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	124,588,000,000	-	-	(124,588,000,000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(386,228,182,000)	(386,228,182,000)
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	(1,040,065,134)	(1,040,065,134)
Số dư tại ngày 31/12/2016	1,370,786,090,000	(300,150,000)	131,972,384,482	1,308,243,601,087	2,810,701,925,569
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	157,917,370,747	157,917,370,747
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	(4,285,274,561)	(4,285,274,561)
Số dư cuối quý này	1,370,786,090,000	(300,150,000)	131,972,384,482	1,461,875,697,272	2,964,334,021,754

Cổ phiếu

31/3/2017

31/12/2016

Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng

- Cổ phiếu phổ thông	137,078,609	137,078,609
Số lượng cổ phiếu quỹ		
- Cổ phiếu phổ thông	30,015	30,015
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	137,048,594	137,048,594

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 1.370.786.090.000 VND. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Vốn đã góp tại ngày			
			31/3/2017		31/12/2016	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
1. Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	68,762,845	50.16%	68,762,845	50.16%	68,762,845	50.16%
2. Công ty Cổ phần FPT	62,570,941	45.65%	62,570,941	45.64%	62,570,941	45.64%
3. Các cổ đông khác	5,744,823	4.19%	5,714,808	4.18%	5,714,808	4.18%
	137,078,609	100%	137,048,594	99.98%	137,048,594	99.98%
Cổ phiếu quỹ			30,015	0.02%	30,015	0.02%
	137,078,609	100%	137,078,609	100%	137,078,609	100%

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>31/3/2017</u>	<u>31/3/2016</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu		
Doanh thu bán hàng	11,859,993,835	16,252,064,462
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,440,260,291,285	1,255,053,114,697
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu bán hàng	-	669,268,337
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,279,566,505	8,327,263,430
Doanh thu thuần	<u>1,448,840,718,615</u>	<u>1,262,308,647,392</u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	<u>31/3/2017</u>	<u>31/3/2016</u>
	VND	VND
Giá vốn		
Giá vốn hàng bán	8,084,951,528	23,954,808,083
Giá vốn dịch vụ	826,988,240,231	786,591,006,221
Tổng cộng	<u>835,073,191,759</u>	<u>810,545,814,304</u>

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>31/3/2017</u>	<u>31/3/2016</u>
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi	29,735,381,948	23,520,950,788
Lãi chênh lệch tỷ giá	487,076,863	1,911,294,504
Cổ tức		41,638,790,000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	368,119	3,454,667,443
Tổng cộng	<u>30,222,826,930</u>	<u>70,525,702,735</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>31/3/2017</u>	<u>31/3/2016</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	36,726,358,717	3,884,932,546
Lỗ chênh lệch tỷ giá	618,383,818	413,768,442
Khác	55	373
Tổng cộng	<u>37,344,742,590</u>	<u>4,298,701,361</u>

22. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết đầu tư:

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017, Công ty có khoản cam kết đầu tư vào dự án cáp quang biển châu Á - Thái Bình Dương (gọi tắt là Dự án APG) thông qua Hợp đồng hợp tác kinh doanh cùng với Tập đoàn Viễn thông Quân đội (Viettel Group) và Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC. Đây là dự án xây dựng mạng cáp quang biển kết nối các nước trong khu vực châu Á (Việt Nam, Nhật Bản, Hồng Kông, Trung Quốc, Singapore, Malaysia, Đài Loan, Hàn Quốc và Thái Lan). Công ty Viettel Telecom là đại diện tham gia dự án này. Theo đó, Công ty cam kết góp vốn với tổng số tiền dự kiến là 10 triệu USD tương đương với 25% vốn góp của Viettel Telecom tại dự án này. Số tiền góp vốn sẽ được đóng theo tiến độ thực hiện của dự án và thông báo của Công ty Viettel Telecom. Tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2017, số vốn góp thực tế của Công ty trong hợp đồng hợp tác kinh doanh này 9.416.822,88 USD tương đương 201.882.063.823 VND.


Các khoản cam kết thuê hoạt động:

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>31/3/2017</u>	<u>31/3/2016</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong quý	19,015,646,850	18,358,169,307

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>31/3/2017</u>	<u>31/3/2016</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	70,861,014,845	54,646,352,224
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	178,291,342,214	118,919,711,005
Sau năm năm	33,916,314,428	33,574,544,020
	<u>283,068,671,487</u>	<u>207,140,607,249</u>



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

Ngày 24 tháng 4 năm 2017



Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

